



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2025

BẢN TIN SỐ 1509

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 10/06/2025 ĐẾN NGÀY 16/06/2025)

AI THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

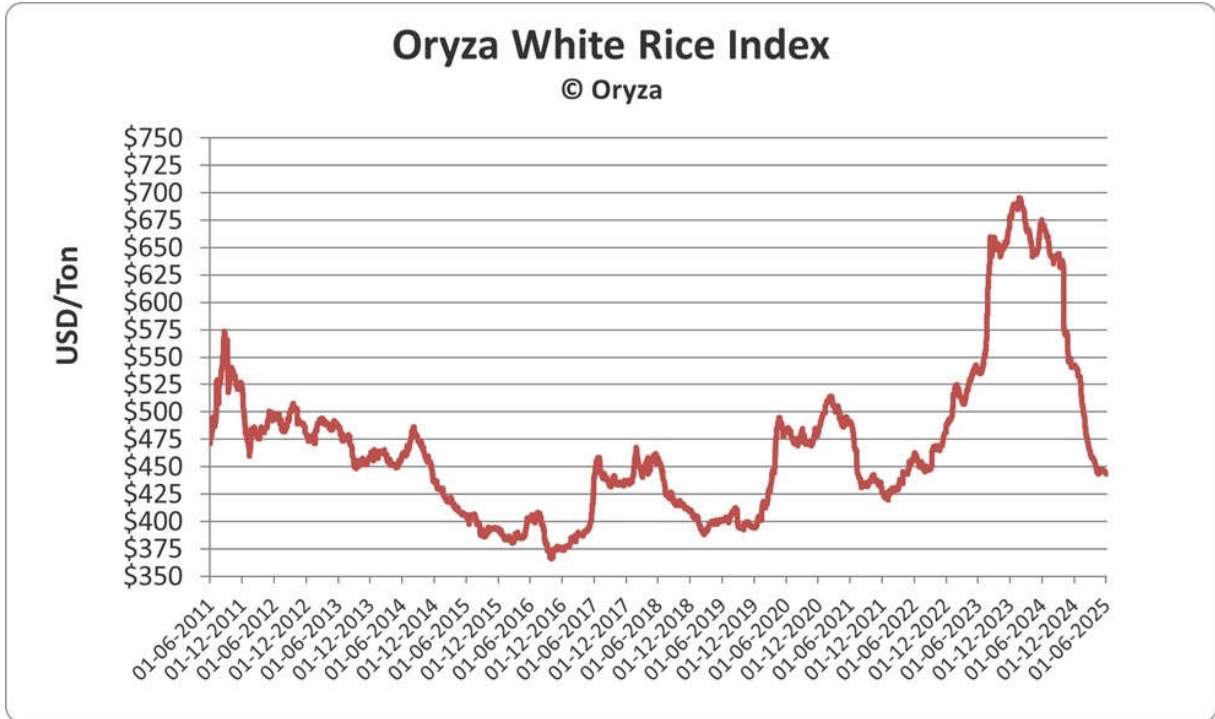
I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

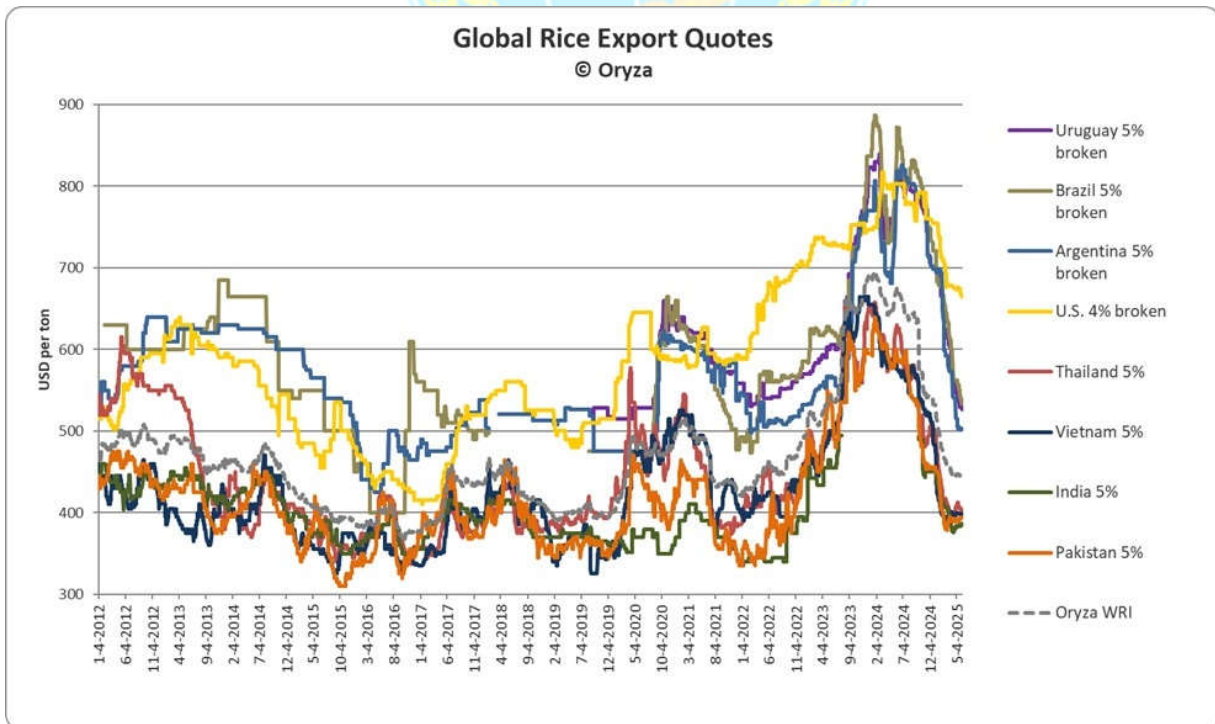
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	10 – 06		11 – 06		12 – 06		13 – 06	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	411	415	411	415	411	415	411	415
	5% tấm	401	405	401	405	401	405	401	405
	25% tấm	380	384	380	384	380	384	380	384
	Hom Mali 92%	1076	1080	1076	1080	1076	1080	1076	1080
	Gạo đỏ 100% Stxd	406	410	406	410	406	410	406	410
	A1 Super	352	356	352	356	352	356	352	356
VIỆT NAM	5% tấm	388	392	388	392	388	392	388	392
	25% tấm	362	366	362	366	362	366	362	366
	Jasmine	560	564	560	564	560	564	560	564
	100% tấm	318	322	318	322	318	322	318	322
ẤN ĐỘ	5% tấm	382	386	382	386	382	386	382	386
	25% tấm	367	371	367	371	367	371	367	371
	Gạo đỏ 5% Stxd	375	379	375	379	375	379	375	379
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	392	396	392	396	392	396	392	396
	25% tấm	362	366	362	366	362	366	362	366
	100% tấm Stxd	323	327	323	327	323	327	323	327
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	378	382	378	382	378	382	378	382
MỸ	4% tấm	660	664	660	664	660	664	660	664
	15% tấm (Sacked)	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 4% tấm	777	781	777	781	777	781	777	781
	Calrose 4%	783	787	783	787	783	787	783	787

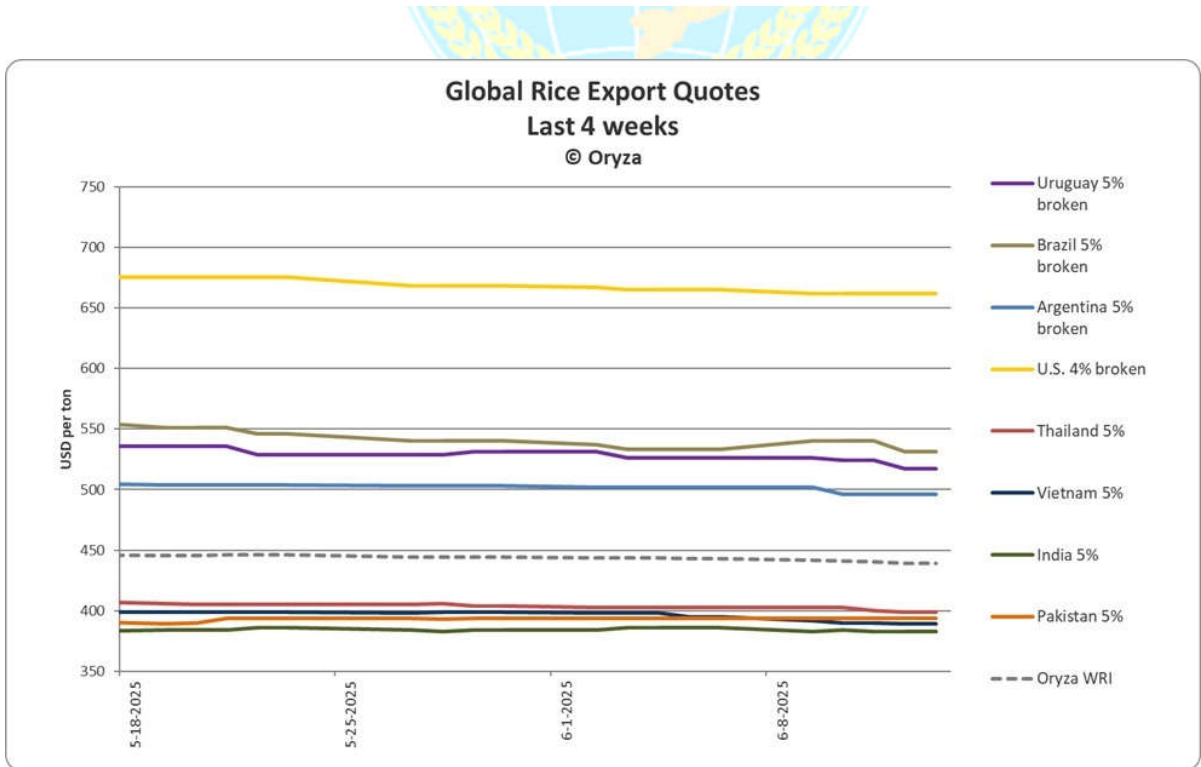
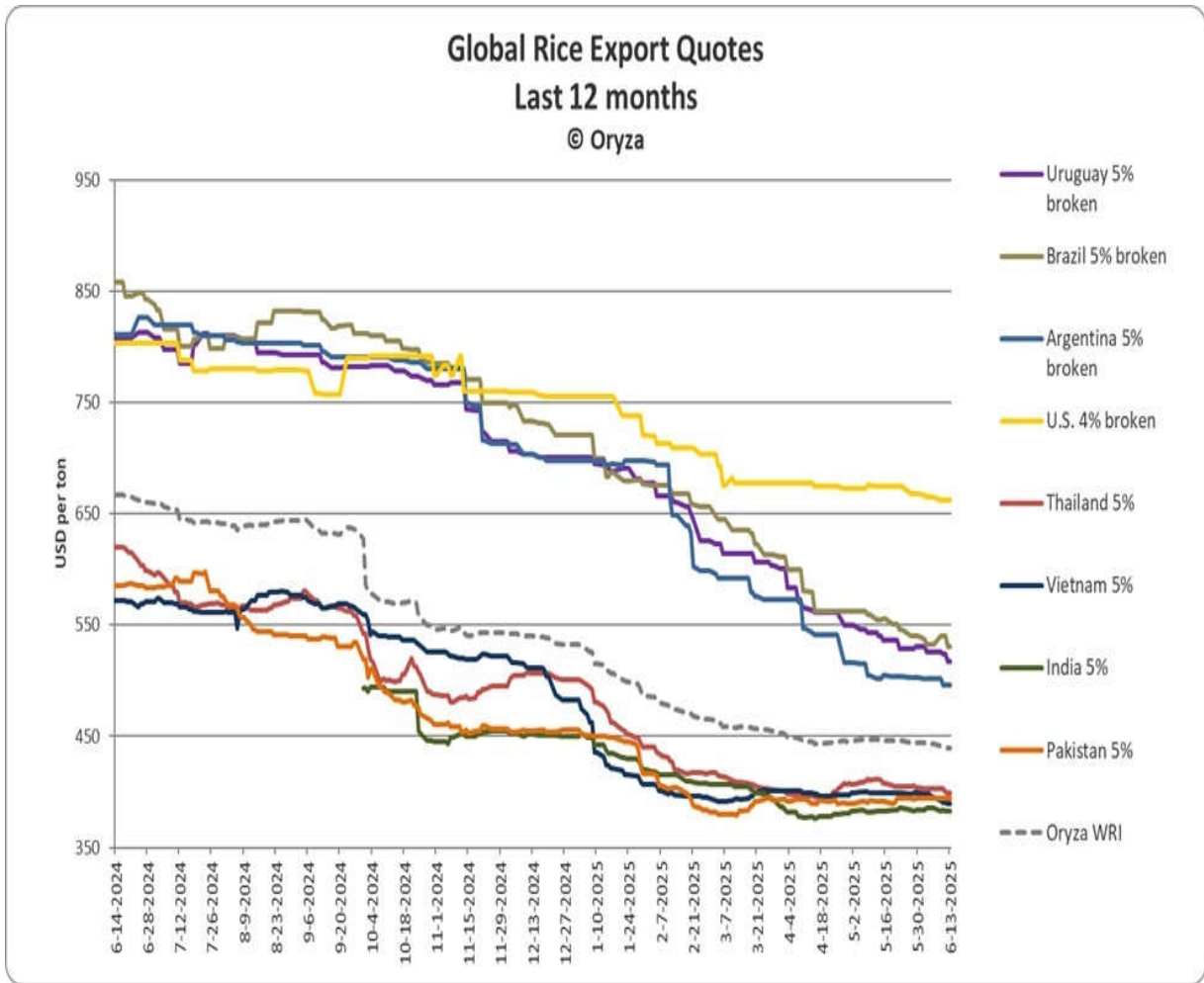
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

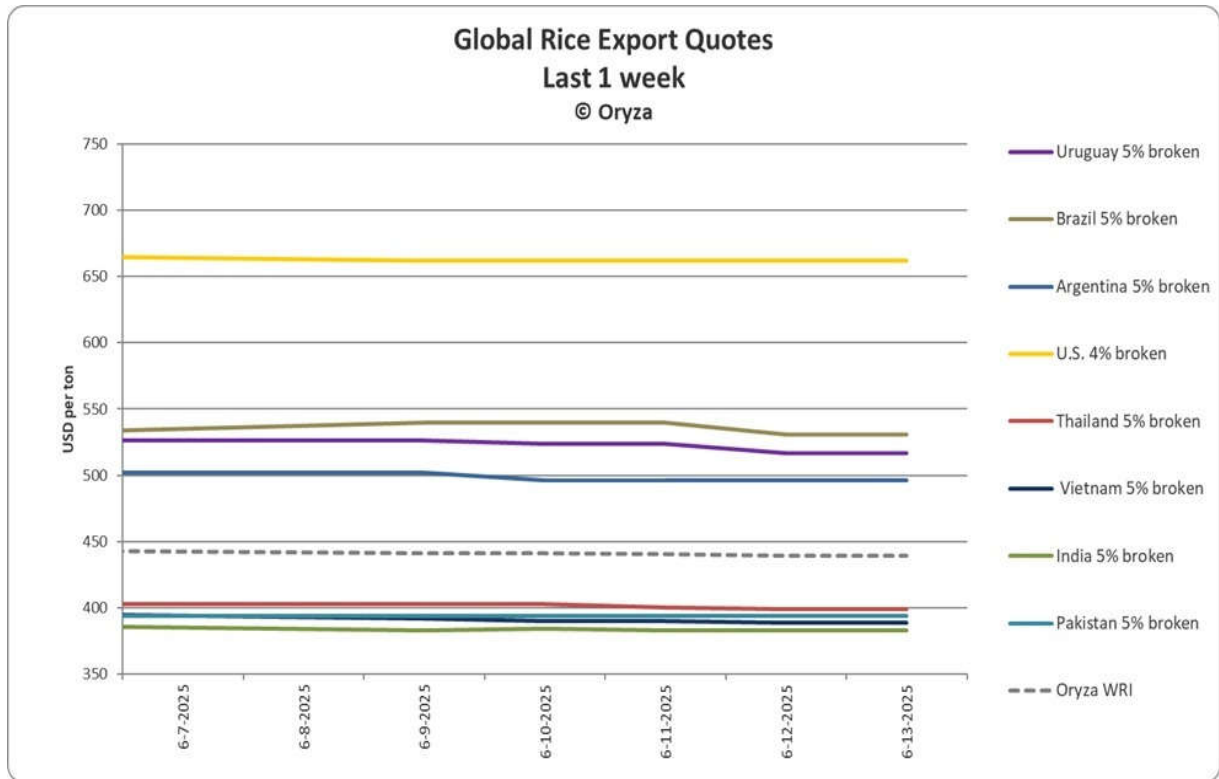
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 439 USD/tấn, giảm 4 USD/tấn so với tuần trước, giảm 8 USD/tấn so với tháng trước và giảm 228 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) đã cam kết chi 1,5 tỷ USD để cắt giảm khí thải nhà kính và tăng cường khả năng phục hồi khí hậu ở Châu Á - Thái Bình Dương, tập trung vào canh tác lúa bền vững ở các quốc gia như Bangladesh, Trung Quốc và Philippines. Là một phần trong mục tiêu toàn cầu trị giá 40 tỷ USD vào năm 2030, sáng kiến này sẽ tài trợ cho việc nâng cấp hệ thống thủy lợi, canh tác thông minh thích ứng với khí hậu và cải cách chính sách. Trồng lúa, hoạt động phát thải khí mê-tan chính và tiêu thụ nước ngọt, sẽ chuyển sang các hoạt động phát thải thấp, có khả năng phục hồi. ADB cũng cam kết chi 500 triệu USD cụ thể cho ngành lúa gạo của Philippines như một phần của nỗ lực này.

Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) đã công bố báo cáo Ước tính cung cầu Nông nghiệp Thế giới (WASDE) cho tháng 6 năm 2025. Nguồn cung gạo toàn cầu tăng 5,1 triệu tấn lên 728,9 triệu tấn, chủ yếu là do tồn kho đầu kỳ cao và sản lượng tăng mạnh ở Ấn Độ. Tiêu thụ tăng 2,3 triệu tấn lên mức kỷ lục 541,1 triệu tấn, chủ yếu là do tăng tiêu dùng nhiều hơn ở Ấn Độ. Thương mại dự kiến tăng 0,9 triệu tấn lên 61,7 triệu tấn, chủ yếu là do lượng xuất khẩu tăng cao của Ấn Độ. Tồn kho cuối kỳ tăng 2,8 triệu tấn lên 187,8 triệu tấn, chủ yếu từ Ấn Độ, Pakistan và Bangladesh.

USDA đã công bố "Báo cáo Nông nghiệp Thế giới" tháng 6 năm 2025. Sản lượng gạo toàn cầu cho niên khóa 2025/26 dự kiến đạt 541,6 triệu tấn, cao hơn một chút so với năm trước (534,1 triệu tấn trong niên khóa 2024/25).

Sự gia tăng này chủ yếu là do sản lượng tăng kỷ lục ở Ấn Độ và sản lượng ổn định ở các nước sản xuất chính khác như Thái Lan, Việt Nam và Pakistan, cũng như điều kiện thời tiết và gió mùa thuận lợi ở Nam và Đông Nam Á. Sản lượng gạo của Ấn Độ dự kiến đạt mức kỷ lục 151,0 triệu tấn - tăng 1% so với năm ngoái và cao hơn 11% so với mức trung bình 5 năm.

USDA đã công bố báo cáo "Ngũ cốc: Thị trường và thương mại thế giới" tháng 6 năm 2025. Sản lượng gạo thế giới năm 2025/26 dự kiến sẽ cao hơn, chủ yếu là do vụ mùa bội thu ở Ấn Độ, vẫn là nước sản xuất hàng đầu với sản lượng kỷ lục, nhờ các chính sách hỗ trợ của chính phủ và thời tiết tốt. Thương mại gạo toàn cầu năm 2025 dự kiến đạt mức cao kỷ lục, do nguồn cung xuất khẩu lớn hơn từ Ấn Độ và nhu cầu thị trường mạnh mẽ, đặc biệt là ở Châu Phi. Xuất khẩu của Thái Lan giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều năm (~7,0 triệu tấn dự kiến vào năm 2025) do lượng hàng tồn kho hạn chế và giá cao, mất khả năng cạnh tranh với Ấn Độ, Việt Nam và Pakistan.

Indonesia

Indonesia tìm cách tăng cường thương mại gạo với Campuchia nhưng kêu gọi giá cả cạnh tranh hơn và giảm chi phí vận chuyển. Mặc dù nắm giữ trữ lượng gạo lớn nhất ASEAN và dự kiến thu hoạch 34,6 triệu tấn, Indonesia vẫn nhập khẩu gạo do dân số đông. Gạo Campuchia phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ Thái Lan và Việt Nam, chủ yếu là do chi phí vận chuyển cao. Một thỏa thuận năm 2024 cho phép Campuchia xuất khẩu 250.000 tấn gạo hàng năm sang Indonesia, hỗ trợ mục tiêu xuất khẩu 1 triệu tấn gạo hàng năm của Campuchia vào năm 2025. Cả hai quốc gia đang tăng cường hợp tác, trong đó Campuchia tập trung vào chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm.

Philippines

Bộ Nông nghiệp Philippines sẽ hạ giá bán lẻ đề xuất tối đa (MSRP) của gạo nhập khẩu từ 45 peso xuống còn 43 peso/kg bắt đầu từ ngày 1 tháng 7, phản ánh giá gạo toàn cầu giảm và thuế quan được cắt giảm từ 35% xuống 15%. Động thái này, nhằm mục đích giảm lạm phát và cải thiện khả năng chi trả, phù hợp với các nỗ lực lớn hơn của chính phủ như chương trình Gạo cho tất cả, cung cấp nhiều loại gạo khác nhau với giá hợp lý. Nó cũng hỗ trợ chiến dịch "Benteng Bigas Meron Na!", một phần trong cam kết của Tổng thống là cung cấp gạo với giá 20 peso/kg vào năm 2028, đồng thời ổn định giá lương thực, kích thích nền kinh tế và tạo việc làm.

Bangladesh

Báo cáo GIEWS mới nhất của FAO về Bangladesh nêu bật triển vọng sản xuất lúa gạo năm 2025 thuận lợi, với năng suất vụ Boro cao do thời tiết tốt, hạt giống năng suất cao và tăng diện tích gieo trồng. Vụ Aus và Aman

cũng đang tiến triển tốt. Tổng sản lượng ngũ cốc năm 2024 ước tính là 66,5 triệu tấn - cao hơn mức trung bình - nhờ lúa có năng suất cao và sản lượng bắp (ngô) tăng kỷ lục. Lượng ngũ cốc nhập khẩu trong niên khóa 2024/25 dự kiến là 9 triệu tấn, trong đó lượng gạo nhập khẩu tăng mạnh từ 175.000 tấn năm 2024 lên 1,2 triệu tấn. Giá gạo tại Dhaka ổn định trong đầu năm 2025 nhưng vẫn cao hơn 8% so với cùng kỳ năm trước. Tình trạng mất an ninh lương thực trở nên tồi tệ hơn, ảnh hưởng đến 23,6 triệu người vào cuối năm 2024, chủ yếu là do thiệt hại mùa màng liên quan đến bão, trong khi lạm phát lương thực vẫn ở mức cao là 9,2% vào tháng 4 năm 2025.

Úc

Theo "Báo cáo mùa màng Úc" tháng 6 năm 2025 của Cục Kinh tế và Khoa học Tài nguyên Nông nghiệp Úc (ABARES), sản lượng gạo của Úc trong niên vụ 2024/25 dự kiến sẽ giảm 23% so với cùng kỳ năm trước xuống còn 477.000 tấn, chủ yếu là do diện tích gieo trồng giảm 24%. Tuy nhiên, điều kiện canh tác thuận lợi ở miền Nam bang New South Wales đã dẫn đến năng suất cao hơn 9% so với mức trung bình 10 năm, bù đắp một phần tác động của việc diện tích đất canh tác giảm. Sự sụt giảm trong gieo trồng là do nhu cầu quốc tế yếu hơn, giá giảm và phân bổ nguồn nước giảm ở khu vực Murrumbidgee. Trong khi đó, tổng sản lượng cây trồng vụ hè dự kiến sẽ tăng 2% so với cùng kỳ năm trước lên 4,8 triệu tấn, nhờ lượng mưa và năng suất cao hơn mức trung bình ở bang Queensland và miền Bắc bang New South Wales, làm cho sản lượng cao hơn 32% so với mức trung bình 10 năm.

Trung Quốc

Vào ngày 3 tháng 6 năm 2025, Trung Quốc đã bán 146.601 tấn gạo - chiếm 23,68% tổng số gạo được chào bán - từ kho dự trữ nhà nước tại một cuộc đấu giá của chính phủ, với giá trung bình là 2.661 nhân dân tệ (370 USD) một tấn, theo Trung tâm Thương mại Quốc gia.

Châu Phi

Báo cáo tháng 6 năm 2025 của FAO về **Togo** nêu bật việc gieo trồng lúa đang diễn ra trong bối cảnh lượng mưa từ trung bình đến trên trung bình, mặc dù tình trạng bất ổn dân sự ở khu vực Savanes gây ra một số rủi ro. Năm 2024, sản lượng ngũ cốc tăng 8% so với mức trung bình năm năm, nhờ sự hỗ trợ của chính phủ, nhưng tình trạng bất ổn đã gây ra tình trạng thiếu hụt cục bộ. Tính đến tháng 3 năm 2025, khoảng 625.000 người phải đối mặt với tình trạng mất an ninh lương thực nghiêm trọng trong mùa giáp hạt năm 2025 do các đợt hạn hán và thất mùa trong quá khứ.

Báo cáo mới nhất năm 2025 của USDA về **khu vực Tây Phi (Guinea, Mali, Burkina Faso)** dự báo diện tích trồng lúa thu hoạch tăng 5,1% so với

cùng kỳ năm trước lên 2,07 triệu ha, sản lượng gạo xay xát phục hồi lên 3,47 triệu tấn và lượng nhập khẩu tăng 4,1% lên 2,52 triệu tấn để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ ngày càng tăng, ước tính là 5,93 triệu tấn (+5,1% so với cùng kỳ năm trước). Tại Guinea, mặc dù sản lượng tăng 3% lên 1,09 triệu tấn, nhưng mức độ phụ thuộc vào nhập khẩu vẫn ở mức cao là 1,15 triệu tấn, với dự báo lượng dự trữ sẽ giảm 20%. Mali dự kiến diện tích và sản lượng tăng 8%, đạt 1,93 triệu tấn, trong khi vẫn duy trì lượng dự trữ cao (+16%). Burkina Faso chứng kiến sản lượng tăng 4% lên 455.000 tấn, với lượng nhập khẩu là 875.000 tấn chủ yếu từ Châu Á và mức tồn kho ổn định. Cả ba quốc gia đều áp dụng Thuế Đối ngoại Chung CET (10–12,5%) và duy trì chính sách phát triển lúa gạo để đáp ứng nhu cầu trong nước đang tăng.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Gạo 5% tấm của Ấn Độ hiện được báo giá ở mức khoảng 383 USD/tấn, giảm khoảng 3 USD/tấn so với tuần trước và không đổi so với tháng trước.

Xuất khẩu gạo của Ấn Độ đã giảm mạnh gần 60% vào tháng 4 và tháng 5 năm 2025 do nhu cầu toàn cầu yếu và lượng hàng tồn kho dư thừa từ phía người mua nắm giữ. Lượng hàng xuất khẩu hàng tháng đã giảm từ khoảng 1,3 triệu tấn xuống dưới 500.000 tấn, do sản lượng trong nước kỷ lục, lượng dự trữ dồi dào và giá gạo toàn cầu giảm - với gạo trắng 5% tấm hiện ở mức 384 USD/tấn và gạo đỏ ở mức 377 USD/tấn, giảm 20–40% so với mức cao trước đó. Thị trường đang phải đối mặt với xu hướng giảm giá khi các nhà nhập khẩu chính như Bangladesh giảm lượng mua và các yêu cầu mua mới trên toàn cầu vẫn còn hạn chế. Lượng dự trữ kỷ lục của Tổng công ty Lương thực Ấn Độ và các chào hàng trong nước giá rẻ gần đây đã làm gia tăng đồn đoán về tình trạng cung vượt cầu, khiến Ấn Độ nghi ngờ về khả năng đạt được dự báo xuất khẩu 24 triệu tấn của USDA.

Tính đến ngày 1 tháng 6 năm 2025, lượng gạo dự trữ của Ấn Độ đạt 59,6 triệu tấn, tăng 18,11% so với năm trước và cao hơn một chút so với tháng trước, vượt đáng kể so với định mức dự trữ là 13,85 triệu tấn. Tổng lượng ngũ cốc lương thực dự trữ, bao gồm gạo, lúa mì và ngũ cốc thô, tăng lên 96,983 triệu tấn - tăng 20% so với cùng kỳ năm trước - trong khi riêng lượng lúa mì dự trữ tăng 23,5% lên 36,928 triệu tấn. Những mức tăng này phản ánh tăng mạnh dự trữ trên các mặt hàng chủ lực chính..

Thái Lan

Giá gạo 5% tấm của Thái Lan hiện nay vào khoảng 399 USD/tấn, giảm khoảng 4 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 13 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 221 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Campuchia

Các nhà xuất khẩu gạo hàng đầu của Campuchia đang tìm kiếm những cơ hội mới tại thị trường Nam Phi bằng cách tham gia Triển lãm Thực phẩm Châu Phi tại Cape Town lần đầu tiên, nhằm mục đích đa dạng hóa xuất khẩu và khai thác nhu cầu trong khu vực. Nhấn mạnh sự quan tâm mạnh mẽ đến các loại gạo như gạo basmati, gạo đồ và gạo thơm, các nhà xuất khẩu tin rằng gạo chất lượng cao của Campuchia có thể cạnh tranh với các sản phẩm của Thái Lan. Được Liên đoàn Gạo Campuchia hỗ trợ, sáng kiến này hỗ trợ các mục tiêu mở rộng thị trường. Từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2025, Campuchia đã xuất khẩu 344.199 tấn gạo xay xát trị giá 252 triệu USD và 3,1 triệu tấn lúa qua thương mại biên giới, tạo ra 740 triệu USD.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	09 – 06	10 – 06	11 – 06	12 – 06	13 – 06
Trung Quốc (CNY/USD)	7.18	7.19	7.19	7.17	7.18
Châu Âu (EUR/USD)	0.88	0.88	0.87	0.86	0.87
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16285.89	16268.81	16252.64	16207.91	16285.05
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.23	4.24	4.24	4.22	4.25
Philippines Peso (PHP/USD)	55.81	55.81	55.89	55.67	56.15
Hàn Quốc (KRW/USD)	1355.02	1368.04	1369.47	1356.72	1365.31
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	144.36	144.92	144.50	143.64	144.06
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	85.66	85.60	85.46	85.59	86.11
Miến Điện (MMK/USD)	2099.42	2099.20	2099.32	2099.52	2099.23
Pakistan Rupees (PKR/USD)	282.18	282.16	282.44	282.24	283.01
Thái Lan Baht (THB/USD)	32.66	32.63	32.58	32.38	32.40
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26038.66	26027.19	26025.03	26041.22	26078.53

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

* *Tiến độ sản xuất:*

Tính đến ngày 16/06/2025, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Hè Thu 2025 đã xuống giống được 1,449 triệu ha/1,470 triệu ha diện tích kế hoạch, đã bắt đầu thu hoạch được khoảng 257 ngàn ha, với năng suất 62,31 tạ/ha, sản lượng ước đạt 1,604 triệu tấn lúa.

+ Vụ Thu Đông đã xuống giống được 154 ngàn ha/650 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 22%.

III. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/05 đến 31/05/2025 đạt 776.296 tấn, trị giá 408,225 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng giảm 10,41% và về trị giá giảm 22,79%%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến 31/05/2025 đạt **4,2 triệu tấn**, trị giá **2,172 tỷ USD**, so với cùng kỳ 2024 tăng 4,03% về số lượng và giảm 15,36% về trị giá.

*** Thị trường xuất khẩu tháng 5/2025:**

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Chiếm (%)
Philippines	419.522	212.426.321	54,04%
Ghana	95.294	52.658.565	12,28%
China	50.671	26.281.279	6,53%
Malaysia	46.011	20.347.181	5,93%
Ivory Coast	45.497	21.399.042	5,86%
Singapore	18.533	10.495.592	2,39%
Mozambique	10.720	5.783.699	1,38%
United States of America	5.726	5.685.682	0,74%
Hongkong	5.247	3.129.302	0,68%
Campuchia	5.233	3.283.325	0,67%
United Arab Emirates	4.857	3.062.986	0,63%
Australia	3.211	2.444.242	0,41%
Saudi Arabia	2.799	1.839.456	0,36%
Netherlands	2.629	1.863.347	0,34%
Tanzania	2.210	1.456.325	0,28%
Indonesia	2.080	887.140	0,27%
Taiwan	1.905	1.023.905	0,25%
South Africa	1.211	764.952	0,16%
Poland	866	700.738	0,11%
Spain	447	319.459	0,06%
Russia	291	238.239	0,04%
Senegal	264	156.720	0,03%

France	258	193.999	0,03%
Angola	223	113.000	0,03%
Ukraine	122	90.348	0,02%
Chile	36	32.087	0,00%
Iraq	26	22.490	0,00%
Brunei	22	22.386	0,00%
Các nước khác	50.385	31.502.923	6,49%
TỔNG CỘNG	1.119.132	560.226.104	100,00%

III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/06 – 19/06/2025 có 25 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 132.100 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Agri Warrior	HCM	13/05/2025	35.000	Châu Phi
2	Phú An 369	HCM	15/05/2025	5.000	Philippines
3	Oriental Bay	HCM	17/05/2025	4.400	Philippines
4	Brother 39	HCM	21/05/2025	4.800	Philippines
5	Green Sky	HCM	22/05/2025	4.850	Philippines
6	Thái Bình 39	HCM	22/05/2025	4.800	Philippines
7	TLC 01	HCM	23/05/2025	6.100	Philippines
8	TTP 89	HCM	24/05/2025	6.600	Philippines
9	Vosco Sunlight	HCM	25/05/2025	45.000	Châu Phi
10	Hải Âu 28	HCM	26/05/2025	4.800	Philippines
11	Spring Symphony	HCM	26/05/2025	8.700	Philippines
12	New Xa La	HCM	30/05/2025	4.100	Philippines
13	Royal 88	HCM	30/05/2025	5.000	Philippines
14	Tân An Honesty	HCM	01/06/2025	4.000	Philippines
15	Thái Bình 01	HCM	01/06/2025	12.500	Philippines
16	Hải Bình	HCM	02/06/2025	4.000	Malaysia
17	Quang Minh 18	HCM	02/06/2025	4.150	Philippines
18	Royal 18	HCM	02/06/2025	5.000	Philippines
19	Sunrise 69	HCM	02/06/2025	6.800	Philippines
20	Vinacomin Hà Nội	HCM	02/06/2025	7.400	Philippines
21	Phú An 288	HCM	03/06/2025	3.500	Malaysia

Bản tin 1509 (Từ Ngày 10/06/2025 Đến Ngày 16/06/2025)

22	Hòa Bình 09	HCM	05/06/2025	6.450	Philippines
23	Kiến Hưng	HCM	05/06/2025	3.400	Philippines
24	Vinh Quang Glory	HCM	05/06/2025	3.100	Philippines
25	Vinh 02	HCM	06/06/2025	4.900	Malaysia
26	Mỹ Hưng	HCM	07/06/2025	6.100	Philippines
27	Tân An Endeavor	HCM	07/06/2025	4.800	Philippines
28	Thái Bình 09	HCM	07/06/2025	6.450	Philippines
29	Việt Hải Sun	HCM	07/06/2025	6.800	Philippines
30	Hòa Bình 45	HCM	08/06/2025	4.000	Malaysia
31	TTC An Bình	HCM	08/06/2025	4.000	Malaysia
32	Oriental Star	HCM	09/06/2025	3.500	Malaysia
33	Seagull 09	HCM	13/06/2025	4.850	Philippines
34	Vinacomin Hạ Long	HCM	15/06/2025	7.400	Philippines
35	Vinh Quang Green	HCM	15/06/2025	4.800	Philippines
36	Sông Diễm Ocean	HCM	16/06/2025	4.850	Philippines
37	Tân An 01	HCM	16/06/2025	4.750	Philippines
38	Vinh Quang Sky	HCM	16/06/2025	4.600	Philippines
Tổng				271.250	

IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	12/06	+/-	12/06	+/-	12/06	+/-	12/06	+/-	12/06	+/-	12/06	+/-	12/06	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	5.350	-400	6.150	-	5.450	-100	5.350	-250	5.900	-250	6.150	-	5.950	-100	6.150	5.757
Lúa thường	5.050	-300	5.650	-	5.150	-	5.150	-50	5.600	-	5.650	-	5.150	-100	5.650	5.343
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	6.750	-400	7.500	-	6.750	-100	6.800	-100	7.200	-150			7.450	-100	7.500	7.075
Lúa thường	6.550	-400	6.950	-	6.200	-	6.450	-50	6.900	-900			6.450	-100	6.950	6.583
Gao Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	8.150	-300	9.150	-700	9.150	-300	8.950	-250	9.250	-350			9.450	-100	9.450	9.017
Lứt loại 2	8.050	-300	8.050	100	8.150	-25	7.925	-150	7.550	-650	8.150	-200	8.050	+100	8.150	7.989
Xát trắng loại 1			10.650	-500			10.100	-850	10.300	-250	10.650	-500	10.650	-300	10.650	10.470
Xát trắng loại 2			8.950	-200			9.400	-50	9.050	-200	9.400	-50	8.950	-400	9.400	9.150
Phu Phẩm																
Tám 1/2	7.350	-200	7.600	-200	7.750	-	7.800	-	7.450	-	7.800	-	7.350	-	7.800	7.586
Tám 2/3			7.400	-250	7.400	-100			7.350	-			6.750	-200	7.400	7.225
Tám 3/4	7.050	+600	7.000	-400	7.250	-100	7.300	-50							7.300	7.150
Cám xát	7.250	-	7.850	-	7.250	-	7.650	-200	7.650	+150	7.850	-	7.350	-	7.850	7.550
Cám lau	7.250	-	7.750	-50	7.700	-100	7.650	-200	7.650	+150	7.850	-	7.450	-	7.850	7.614
Gao TPXK Không Bao Tại Man																
5%	9.850	-	9.350	-200	9.500	-100	9.600	-100	10.300	-	10.300	-	9.650	-25	10.300	9.793
10%			9.250	-200					10.100	-					10.100	9.675
15%	9.650	-	9.150	-200	9.300	-100	9.400	-50	9.900	-	9.900	-	9.250	-100	9.900	9.507
20%									9.600	-					9.600	9.600
25%	9.450	-	8.550	-200	9.100	-100	9.200	-	9.300	-	9.450	-	8.950	-100	9.450	9.143
